

GIẤY TỜ 06 XE Ô TÔ ĐÁU GIÁ CỦA VĂN PHÒNG BỘ CÔNG THƯƠNG

1. Xe ô tô con TOYOTA ZACE-GL, sản xuất năm 2004, biển số 51A-1394:

Tên chủ xe (Owner's full name): **CƠ QUAN DD BỘ CÔNG THƯƠNG TẠI TP.HCM** Số máy (Engine N°): **7K-0673367**
Địa chỉ (Address): **45 Trần Cao Văn P6 Quận 3** Số khung (Chassis N°): **KF3-6907956**
Nhãn hiệu (Brand): **TOYOTA** Số loại: (Model code) **ZACE**
Loại xe (Type): **Ôtô con** Dung tích (Capacity): **1781**
Màu sơn (Color): **Ghi-Xanh** Chiều dài cơ sở (Wheel Formula): **2,650** m
Năm sản xuất (Year of manufacture): **2004** Tự trọng (Empty weight): **1435** kg
Kích thước bao:-Dài (Length): **4,520** m;Rộng (Width): **1,720** m;Cao (Height): **1,850** m
Overall dimension
Kích thước thùng:- Dài (Length): **m**;Rộng (Width): **m**;Cao (Height): **m**
Tải trọng: Hàng hóa: **kg**; số chỗ ngồi (Sit): **08** đứng (Stand): **nằm (Lie):**
Kích cỡ lốp trước/sau (Tire size): **195-70/R14**
Đăng ký xe có giá trị đến ngày tháng năm
Valid until date: TP Hồ Chí Minh, ngày (date) **29** tháng **04** năm **2011**
TRƯỞNG PHÒNG **Đinh Hoàng Diệp**
Biển số đăng ký (N°Plate) **51A-1394**
Đăng ký lần đầu ngày:
First registration date **12/02/2004**

1. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE) Biển đăng ký: 51A-1394 (Registration Number) Loại phương tiện: (Type) ô tô con Nhân hiệu: (Mark) TOYOTA Số loại: (Model code) ZACE-GL Số máy: (Engine Number) 7K-0673367 Số khung: (Chassis Number) KF36907956 Năm, Nước sản xuất: 2004, Việt Nam (Manufactured Year and Country) Kinh doanh vận tải (Commercial Use) ☐ Cải tạo (Modification) ☐		Số quản lý: 5005V-029358 (Vehicle Inspection No.) Niên hạn SD: (Lifetime limit to)	
2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS) Công thức bánh xe: 4x2 (Wheel Formula) Kích thước bao: (Overall Dimension) 4520 x 1720 x 1850 (mm) Kích thước lồng thùng xe (Inside cargo container dimension) (mm) Chiều dài cơ sở: (Wheelbase) 2650 (mm) Khối lượng bản thân: (Kerb mass) 1425 (kg) Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: (Design/Authorized pay load) (kg) Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: (Design/Authorized total mass) 1945/1945 (kg) Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: (Design/Authorized towed mass) (kg)		Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires; Tire size/axle) 1: 2; 195/70R14 2: 2; 195/70R14 Số phiếu kiểm định (Inspection Report No) 5004V-29622/24 Có hiệu lực đến hết ngày (Valid until) 11/07/2025	
Số người cho phép chở: 8 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm (Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place) Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) Xăng Thể tích làm việc của động cơ: (Engine Displacement) 1781 (cm3) Công suất lớn nhất/tốc độ quay: (Max. output/rpm) 62(kW)/4800(vph) Số sê-ri: (No.) DB-2271096 4E4F08CD		  Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph) ☐ Có lắp camera (Equipped with camera) ☐ Không cấp tem kiểm định (Inspection stamp was not issued) ☐ Ghi chú:	

2. Xe ô tô con Toyota Camry sản xuất năm 2004, biển số 29A- 025.67:

Tên chủ xe (Owner's full name): **CỤC ĐIỆN LỰC VÀ NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO** Số máy (Engine N^o): **2AZ1391660**
Địa chỉ (Address): **23 Ngô Quyền, Trảng Tiễn, H/Kiểm, HN** Số khung (Chassis N^o): **ACV308003056**
Nhân hiệu (Brand): **TOYOTA** Số loại (Model code): **CAMRY**
Loại xe (Type): **Ô tô con** Dung tích (Capacity): **2362**
Màu sơn (Color): **Đen**
Tải trọng: **Hàng hoá:** kg; Số chỗ ngồi (Sit): **5** đứng (Stand): **nằm (Lie):**
Đăng ký xe có giá trị đến ngày (date of expiry): **Hà Nội, ngày (date) 30 tháng 12 năm 2020**
Biển số đăng ký (N^o Plate) (X): **29A-025.67**
Đăng ký lần đầu ngày: **15/03/2004**
Date of first registration: **15/03/2004**
TRƯƠNG PHONG
Thượng tá Nguyễn Thanh Hải

1. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE)

Biển đăng ký: **29A-025.67** Số quản lý: **2903S-007381**
(Registration Number) (Vehicle Inspection No.)
Loại phương tiện: (Type) **ô tô con**
Nhân hiệu: (Mark) **TOYOTA**
Số loại: (Model code) **CAMRY-2.4G**
Số máy: (Engine Number) **2AZ1391660**
Số khung: (Chassis Number) **ACV308003056**
Năm, Nước sản xuất: **2004, Việt Nam** Niên hạn SD:
(Manufactured Year and Country) (Lifetime limit to)
Kinh doanh vận tải (Commercial Use) ☐ Cải tạo (Modification) ☐

2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)

Công thức bánh xe: **4x2** Vết bánh xe: **1545/1535** (mm)
(Wheel Formula) (Wheel Tread)
Kích thước bao: (Overall Dimension) **4825 x 1810 x 1505** (mm)
Kích thước lồng thùng xe (Inside cargo container dimension) (mm)
Chiều dài cơ sở: (Wheelbase) **2720** (mm)
Khối lượng bản thân: (Kerb mass) **1400** (kg)
Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: (kg)
(Design/Authorized pay load)
Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: **1725/1725** (kg)
(Design/Authorized total mass)
Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: (kg)
(Design/Authorized towed mass)
Số người cho phép chở: **5** chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm
(Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place)
Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) **Xăng**
Thể tích làm việc của động cơ: (Engine Displacement) **2352** (cm³)
Công suất lớn nhất/tốc độ quay: (Max. output/rpm) **150(HP)/5600vph**
Số sê-ri: (No.) **KD-5464177** **5558332292**

Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires: Tire size/axle)

1: 2: 205/65R15
2: 2: 205/65R15

Số phiếu kiểm định
(Inspection Report No)

2909D-25962/20
Có hiệu lực đến hết ngày
(Valid until) **29/06/2021**

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2020
(Issued on: Day-Month/Year)

TRUNG ƯƠNG
ĐƠN VỊ KIỂM ĐỊNH
(INSPECTION CENTER)
2909D



Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph) ☐

Không cấp tem kiểm định (Inspection stamp was not issued) ☐

Ghi chú: Biển đăng ký nền xanh

3. Xe ô tô con FORD MONDEO sản xuất năm 2006, biển số 31A-8021:



Tên chủ xe (Owner's full name): **CỤC QUẢN LÝ CẠNH TRANH-BỘ CN** Số máy (Engine N°): **02092**
 Đăng ký (Registration): **21** Nhân hiệu (Brand): **FORD** Tên động cơ (B): **02092**
 Loại xe (Type): **Ô tô con** Dung tích (Capacity):
 Màu sơn (Color): **Đen** Công suất (Horsepower):
 Năm sản xuất (Year of manufacture):
 Kích thước bao: Dài (Length): m; Rộng (Width): m; Cao (Height): m
 Overall dimension
 Tải trọng: Số chỗ ngồi (Sit): **05** đứng (Stand): năm (Lie): Hàng hoá: kg
 Gross weight: Seat capacity
 Đăng ký xe có giá trị đến ngày tháng năm
 Valid until
 Hà Nội, ngày (date) tháng năm 2007
 Trương Phong
31A-8021
 Đăng ký lần đầu ngày: 04/12/2007
 Date of first registration

I. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE)

Biển đăng ký: **31A-8021** Số quản lý: **2903S-012112**
 (Registration Number) (Vehicle Inspection No.)
 Loại phương tiện: (Type) **ô tô con**
 Nhân hiệu: (Mark) **FORD**
 Số loại: (Model code) **MONDEO B4Y-LCBD**
 Số máy: (Engine Number) **LCBD6A02092**
 Số khung: (Chassis Number) **FVLLAVMRB46A02092**
 Năm, Nước sản xuất: **2006, Việt Nam** Niên hạn SD:
 (Manufactured Year and Country) (Lifetime limit to)
 Kinh doanh vận tải (Commercial Use) ☐ Cải tạo (Modification) ☐

2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)

Công thức bánh xe: **4x2** Vết bánh xe: **1522/1537** (mm)
 (Wheel Formula) (Wheel Tread)
 Kích thước bao: (Overall Dimension) **4731 x 1931 x 1429** (mm)
 Kích thước lồng thùng xe (Inside cargo container dimension) (mm)
 Chiều dài cơ sở: (Wheelbase) **2754** (mm)
 Khối lượng bản thân: (Kerb mass) **1510** (kg)
 Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: (kg)
 (Design/Authorized pay load)
 Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: **2020/2020** (kg)
 (Design/Authorized total mass)
 Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: (kg)
 (Design/Authorized towed mass)
 Số người cho phép chở: **5** chỗ ngồi, **0** chỗ đứng, **0** chỗ nằm
 (Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place)
 Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) **Xăng**
 Thể tích làm việc của động cơ: (Engine Displacement) **2495** (cm³)
 Công suất lớn nhất/tốc độ quay: (Max. output/rpm) **125(kW)/6000vph**
 Số sê-ri: (No.) **KD-5324747** 220633223483

Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires; Tire size/axle)
 1: 2; 205/55R16
 2: 2; 205/55R16

Hà Nội, ngày **21** tháng **12** năm **2020**
 Số phiếu kiểm định **2903V-50024/20** Issued on: Day/Month/Year
 (Inspection Report No.) **ĐƠN VỊ KIỂM ĐỊNH**
 (INSPECTION CENTER)
 Có hiệu lực đến hết ngày **20/06/2021**
 (Valid until)
 Hoàng Trung Liêm


 Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph) ☐
 Không cấp tem kiểm định (Inspection stamp was not issued) ☐
 Ghi chú:

Tên chủ xe (Owner's full name): **CỤC ĐIỀU TIẾT ĐIỆN LỰC BCT** Số máy (Engine No): **02194**
Địa chỉ (Address): **11 Khuất Duy Tiến Thanh Xuân** Số khung (Chassis No): **02194**
Nhãn hiệu (Brand): **FORD** Tên động cơ (B. of E.):
Loại xe (Type): **Ôtô con** Dung tích (Capacity):
Màu sơn (Color): **Đen** Công suất (Horsepower):
Năm sản xuất (Year of manufacture): Tư trọng (Empty weight):
Kích thước bao: -Dài(Length): m; Rộng(Width): m; Cao(Height): m
Overall dimension
Tải trọng: Số chỗ ngồi(Seat): **05** đứng(Stand): nằm(Lie): Hàng hoá: kg
Gross weight: Seat capacity
Đăng ký xe có giá trị đến ngày tháng năm
Valid until Hà Nội, ngày (date) 29 tháng 02 năm 2008
Biển số đăng ký (No Plate) **31A-7198**
Đang ký lần đầu ngày: **29/02/2008**
Date of first registration **THƯỜNG TÁ. Đào Minh Thắng**

Ghi chú:

5. Xe ô tô Toyota HIACE sản xuất năm 2003, biển số 80A- 039.40:

Tên chủ xe (Owner's full name): **VĂN PHÒNG BỘ CÔNG THƯƠNG** Số máy (Engine N°): **2RZ3165776**
Địa chỉ (Address): **54 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội** Số khung (Chassis N°): **ZH1153001478**
Nhãn hiệu (Brand): **TOYOTA** Số loại (Model code): **HIACE**
Loại xe (Type): **Ô tô khách** Dung tích (Capacity): **2438**
Màu sơn (Color): **Đỏ** Ghi Hồng
Tải trọng: Hàng hoá: kg; Số chỗ ngồi (Sit): **15** đứng (Stand): năm (Lie):
Đăng ký xe có giá trị đến ngày (date of expiry): **15** tháng **03** năm **2018**
Hà Nội, ngày (date) **27** tháng **03** năm **2018**
Biển số đăng ký (N° Plate) (X) **80A-039.40**
Đăng ký lần đầu ngày: **05/01/2004**
Date of first registration
PHÓ CỤC TRƯỞNG
Đại tá Lê Xuân Đức

1. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE)

Biển đăng ký: **80A-039.40** Số quản lý: **2905V-009586**
(Registration Number) (Vehicle Inspection No.)
Loại phương tiện: (Type) **Ô tô khách**
Nhãn hiệu: (Mark) **TOYOTA**
Số loại: (Model code) **HIACE RZH115L-3RMRE**
Số máy: (Engine Number) **2RZ3165776**
Số khung: (Chassis Number) **RZH1153001478**
Năm, Nước sản xuất: **2003, Việt Nam** Niên hạn SD: **2023**
(Manufactured Year and Country) (Lifetime limit to)
Kinh doanh vận tải (Commercial Use) ☐ Cải tạo (Modification) ☐

2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)

Công thức bánh xe: **4x2** Vết bánh xe: **1450/1430** (mm)
(Wheel Formula) (Wheel Tread)
Kích thước bao: (Overall Dimension) **4900 x 1690 x 1935** (mm)
KT khoang hành lý lớn nhất (Largest luggage container dimension)
Chiều dài cơ sở: (Wheelbase) **2590** (mm)
Khối lượng bản thân: (Kerb mass) **1700** (kg)
Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: **2890/2890** (kg)
(Design/Authorized pay load)
Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: **2890/2890** (kg)
(Design/Authorized total mass)
Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: **(kg)**
(Design/Authorized towed mass)
Số người cho phép chở: **15** chỗ ngồi, **0** chỗ đứng, **0** chỗ nằm
(Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place)
Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) **Xăng**
Thể tích làm việc của động cơ: (Engine Displacement) **2438** (cm³)
Công suất lớn nhất/tốc độ quay: (Max. output/rpm) **92(kW)/4800vph**
Số sê-ri: (No.) **KC-8732597** 77414312/8

Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires: Tire size/axle)

1: 2; 185R14

2: 2; 185R14

Số phiếu kiểm định: **2909D-C6791/19** (Issued on: Day/Month/Year)
(Inspection Report No.) **22** tháng **3** năm **2019**
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI
ĐƠN VỊ KIỂM ĐỊNH
2909 INSPECTION CENTER
Cố hiệu lực đến hết ngày: **21/06/2019**
(Valid until)

PHÓ GIÁM ĐỐC



Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph)

Không cấp tem kiểm định (Inspection stamp was not issued)

Ghi chú: Biển đăng ký nền xanh

6. Xe ô tô Toyota LANDCRUISER, sản xuất năm 2000, biển số 80A- 019.50:

1. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE)		Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires: Tire size/axle)	
Biển đăng ký: 80B-7345 (Registration Number)	Số quản lý: 5006V-011152 (Vehicle Inspection No.)	1: 2; 275/70R16	2: 2; 275/70R16
Loại phương tiện: (Type) Ô tô con			
Nhãn hiệu: (Mark) TOYOTA			
Số loại: (Model code) LANDCRUISERGX			
Số máy: (Engine Number) 1FZ-0438559			
Số khung: (Chassis Number) JTB11UJA0Y9009027			
Năm, Nước sản xuất: 2000, Việt Nam (Manufactured Year and Country)		Niên hạn SD: (Lifetime limit tax)	
Kinh doanh vận tải (Commercial Use) ☐		Cải tạo (Modification) ☐	
2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)			
Công thức bánh xe: 4x4		Vết bánh xe: 1620/1615 (mm)	
Kích thước bên: (Overall Dimension) 5195 x 1940 x 1880 (mm)		Kích thước lồng thùng xe (Inside cargo container dimension) (mm)	
Chiều dài cơ sở: (Wheelbase) 2950 (mm)		Khối lượng bản thân: (Kerb mass) 2320 (kg)	
Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: (Design/Authorized pay load)		Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 3160/3160 (kg)	
Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: (Design/Authorized towed mass)		Số người cho phép chở: 8 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm (Permissible No. of Pers Carried: seat, stand place, lying place)	
Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) Xăng		Thể tích làm việc của động cơ: (Engine Displacement) 4477 (cm3)	
Công suất lớn nhất/béc độ quay: (Max. output/rpm) 177(kW)/4600vph		Số seri: (No.) DA-5240235	
		FC679BSE	

Số phiếu kiểm định (Inspection Report No) 5003S-19277/23

Có hiệu lực đến hết ngày (Valid until) 09/11/2023

TP. HCM, ngày 10 tháng 5 năm 2023

ĐƠN VỊ KIỂM ĐỊNH (INSPECTION CENTER)

P. Giám Đốc (Director)

10/05/2023 14:50



Tên chủ xe (Owner's full name):
VĂN PHÒNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ (Address):

54 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Nhãn hiệu (Brand): TOYOTA

Loại xe (type): Ô tô con

Số máy (Engine No): **1FZ0438559**

Số khung (Chassis No): **JTB11UJA0Y9009027**

Trọng tải (Gross weight):

KL toàn bộ (Total mass): kg

Biển số đăng ký

(Number Plate)

80A-019.50^(X)

Giá trị đến ngày

(date of expiry)

Số loại (Model code): LANDCRUISER

Màu sơn (Color): Hồng

Số chỗ ngồi (Seats): 8

KL kéo theo (Towed mass): kg

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2024

CỤC TRƯỞNG

Thiếu tướng: Nguyễn Văn Minh